

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3374/SXD-QLN ngày 27/6/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh.

3. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

4. Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh.

5. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

6. Các giải pháp thiết kế cải tạo, sửa chữa và nâng cấp chủ yếu:

6.1. Hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng.

a) *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 11,1mx23,4m; chiều cao tầng 1,2 là 4,2m; chiều cao mái tum là 2,7m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m. Mặt bằng tầng 1,2 bố trí 06 phòng làm việc và khu WC chung.

Nhà kết cấu tường chịu lực, toàn bộ vôi vè tường ngoài nhà bị bong tróc, rêu mốc.

b) *Phương án cải tạo:*

- Giữ nguyên hiện trạng kết cấu cũ; cạo bỏ vôi vè tường ngoài nhà, trám vá lại các vị trí tường ngoài bị bong tróc (khoảng 15%) bằng vữa xi măng cát mác 75#, dày 15mm; sơn 3 nước toàn bộ tường ngoài nhà.

- Xây tường thu hồi, lắp đặt xà gỗ thép và lợp mái bằng tôn múi dày 0,4mm.

- Vệ sinh chống thấm sinô mái.

6.2. Hạng mục: Nhà ăn, nhà bếp.

a) *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 16,2x9,9m; chiều cao công trình là 4,45m; Cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,20m. Hiện trạng mái lợp ngói, vì kèo gỗ, xà gỗ luồng bị hư hỏng; trần nhựa khung xương bị sập gãy; nền lát gạch Ceramic 400x400 bị bong tróc, sụt lún.

b) *Phương án cải tạo:*

- Thay thế mái ngói, xà gỗ luồng, vì kèo gỗ bằng hệ thống vì kèo, xà gỗ thép hình và lợp mái tôn múi dày 0,4mm.

- Thay thế trần nhựa khung xương bằng trần tôn khung xương.

- Thay thế gạch lát nền bằng gạch Ceramic 500x500mm.

6.3. Hạng mục: Trạm bảo vệ rừng số 1,2 và 5.

a) *Hiện trạng công trình:* Các công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,5x9,9m; chiều cao công trình là 4,1m; mái cao 1,5m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m. Mái lợp Fibro xi măng, xà gỗ luồng bị hư hỏng nặng.

b) *Phương án cải tạo:* Tháo dỡ toàn bộ mái Fibro, xà gỗ luồng và thay thế bằng hệ thống vì kèo, xà gỗ thép hình U80x40x3mm và lợp mái tôn múi dày 0,4mm.

6.3. Hạng mục: Trạm bảo vệ rừng số 4.

a) *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 7,0x12,0m; chiều cao tầng là 3,7m; mái cao 1,5m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m. Mái lợp Fibro xi măng, xà gỗ luồng bị hư hỏng nặng.

b) *Phương án cải tạo:* Tháo dỡ toàn bộ mái Fibro, xà gỗ luồng và thay thế bằng hệ thống vì kèo, xà gỗ thép hình U80x40x3mm và lợp mái tôn múi dày 0,4mm.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 3374/SXD-QLN ngày 27/6/2017)

7. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 598.658.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 465.624.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 13.892.527 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 61.536.428 đồng.
- Chi phí khác: 29.097.836 đồng.
- Chi phí dự phòng: 28.507.540 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh theo Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

9. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

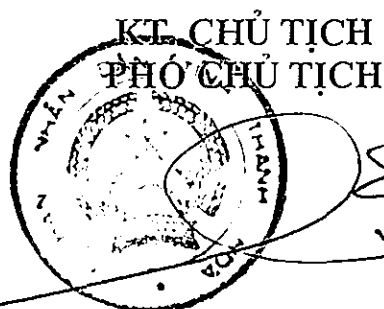
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.
(MC59)



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc

Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 30/ 6 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	423.294.545	42.329.455	465.624.000	Gxd
1	Trụ sở làm việc	423.294.545	42.329.455	465.624.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	13.892.527	-	13.892.527	Gqlđ
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	55.942.207	5.594.221	61.536.428	Gtv
1	Chi phí khảo sát hiện trạng	8.694.204	869.420	9.563.624	
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	27.514.145	2.751.415	30.265.560	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí lập HSLCNT& đánh giá HSĐX xây lắp	1.828.632	182.863	2.011.496	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	13.905.226	1.390.523	15.295.748	
IV	CHI PHÍ KHÁC	27.616.305	1.481.531	29.097.836	Gk
1	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	14.815.309	1.481.531	16.296.840	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	113.745	-	113.745	
3	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.687.251	-	5.687.251	
4	Chi phí hạng mục chung	2.000.000	-	2.000.000	
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	5.000.000	-	5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			28.507.540	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	28.507.540	-	28.507.540	Gdp
Tổng cộng				598.658.331	Gxdct
Làm tròn				598.658.000	
(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn)					